

Số: 619/QĐ-HĐTS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về điểm chuẩn trúng tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐTTPHCM ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 159/QĐ-TĐHTPHCM ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Căn cứ Quyết định số 216/QĐ-TĐHTPHCM ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 460/QĐ-TĐHTPHCM ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền điều hành hoạt động Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc xác định điểm chuẩn trúng tuyển đại học chính quy đợt 1 đối với các phương thức xét tuyển đại học chính quy 2025;

Theo đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố điểm chuẩn trúng tuyển các ngành đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với các phương thức xét tuyển như sau:

Điểm chuẩn xét tuyển theo Phương thức 1 căn cứ kết quả điểm thi tốt nghiệp
THPT năm 2025 (thang điểm 30)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn
1	7340101	Quản trị kinh doanh	B03, C01, C02, C03, C04, D01, D04, X01	17.5
2	7340116	Bất động sản	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02	15
3	7440201	Địa chất học	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X04	15
4	7440211	Biến đổi khí hậu	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02	15
5	7440222	Khí tượng và khí hậu học	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02	15
6	7440224	Thủy văn học	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02	15
7	7480104	Hệ thống thông tin	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02	15
8	7480201	Công nghệ thông tin	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02	16
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02, X04	15
10	7510402	Công nghệ vật liệu	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02, X04	15
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	B03, C01, C02, C03, D01, X01, X02, X04	15
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	B03, C01, C02, C03, C04, D01, D04, X01	20
13	7520503	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02, X04	15
14	7580106	Quản lý đô thị và công trình	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02, X04	15
15	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	B03, C01, C02, C03, D01, X01, X02, X04	15
16	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	B03, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X04	15.5
17	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	B03, C01, C02, C03, C04, D01, D04, X01	15
18	7850103	Quản lý đất đai	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02	15
19	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	B03, C01, C02, C03, C04, D01, D04, X02	15
20	7850198	Quản lý tài nguyên nước	B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02	15

Điểm chuẩn xét tuyển theo Phương thức 2 và Phương thức 4 căn cứ kết quả học tập các môn học ở bậc THPT (thang điểm 30).

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn								
			B03	C01	C02	C03	C04	D01	X01	X02	X04
1	7340101	Quản trị kinh doanh	21.60	20.62	21.60	21.13	21.13	21.6	20.62		
2	7340116	Bất động sản	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10	18.12	19.10	
3	7440201	Địa chất học	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10	18.12		18.12
4	7440211	Biến đổi khí hậu	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10	18.12	19.10	
5	7440222	Khí tượng và khí hậu học	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10	18.12	19.10	
6	7440224	Thủy văn học	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10	18.12	19.10	
7	7480104	Hệ thống thông tin	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10	18.12	19.10	
8	7480201	Công nghệ thông tin	20.10	19.12	20.10	19.63	19.63	20.10	19.12	20.10	
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10		19.10	18.12
10	7510402	Công nghệ vật liệu	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10		19.10	18.12

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn								
			B03	C01	C02	C03	C04	D01	X01	X02	X04
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	19.10	18.12	19.10	18.63		19.10	18.12	19.10	18.12
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	24.10	23.12	24.10	23.63	23.63	24.10	23.12		
13	7520503	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63		18.12	19.10	18.12
14	7580106	Quản lý đô thị và công trình	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63		18.12	19.10	18.12
15	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	19.10	18.12	19.10	18.63		19.10	18.12	19.10	18.12
16	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	19.60		19.60	19.13	19.13	19.60	18.62	19.60	18.62
17	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10			18.12
18	7850103	Quản lý đất đai	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10	18.12		18.12
19	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10	18.12		18.12
20	7850198	Quản lý tài nguyên nước	19.10	18.12	19.10	18.63	18.63	19.10	18.12		18.12

Điểm chuẩn xét tuyển theo Phương thức 3 căn cứ kết quả học tập trung bình 3 học kỳ theo học bạ ở bậc THPT (thang điểm 30).

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7340101	Quản trị kinh doanh	21.20
2	7340116	Bất động sản	18.70
3	7440201	Địa chất học	18.70
4	7440211	Biến đổi khí hậu	18.70
5	7440222	Khí tượng và khí hậu học	18.70
6	7440224	Thủy văn học	18.70
7	7480104	Hệ thống thông tin	18.70
8	7480201	Công nghệ thông tin	19.70
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	18.70
10	7510402	Công nghệ vật liệu	18.70
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	18.70
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	23.70
13	7520503	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	18.70
14	7580106	Quản lý đô thị và công trình	18.70
15	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	18.70
16	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	19.20
17	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	18.70
18	7850103	Quản lý đất đai	18.70
19	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	18.70
20	7850198	Quản lý tài nguyên nước	18.70

Điểm chuẩn xét tuyển theo Phương thức 5 căn cứ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (thang điểm 1200).

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn
1	7340101	Quản trị kinh doanh	583
2	7340116	Bất động sản	458
3	7440201	Địa chất học	458
4	7440211	Biến đổi khí hậu	458
5	7440222	Khí tượng và khí hậu học	458
6	7440224	Thủy văn học	458
7	7480104	Hệ thống thông tin	458
8	7480201	Công nghệ thông tin	504
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	458
10	7510402	Công nghệ vật liệu	458
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	458
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	756
13	7520503	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	458
14	7580106	Quản lý đô thị và công trình	458
15	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	458
16	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	483
17	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	458
18	7850103	Quản lý đất đai	458
19	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	458
20	7850198	Quản lý tài nguyên nước	458

Điểm chuẩn trên áp dụng cho thí sinh phổ thông (Khu vực 3). Điểm ưu tiên được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định của Quy chế tuyển sinh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà): Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm có liên quan và những cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Bộ NN&MT (để báo cáo);
- Chủ tịch HĐQT (để báo cáo);
- Các Phòng, Khoa (để thực hiện);
- Công bố trên trang thông tin điện tử Trường;
- Lưu VT, ĐT.

nguy

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Lê Hoàng Nghiêm